

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 02 năm 2008 và theo ba (03) lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ 01 phê duyệt thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.	5800563106	24/06/2011
Điều chỉnh lần thứ 02 phê duyệt thay đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh và thành lập chi nhánh.	5800563106	12/06/2015
Điều chỉnh lần thứ 03 phê duyệt thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.	5800563106	06/12/2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã giao dịch BWA theo Quyết định số 437/TB-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (063) 3864 073
Fax : (063) 3711 608
Mã số thuế : **5 8 0 0 5 6 3 1 0 6**

Công ty có 01 chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp Quản lý thủy lượng kể tại phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Quang Tuân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch	bỏ nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Võ Quốc Trang	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Tuyền	Phó Chủ tịch	bỏ nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Võ Thành Y	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Diễm Loan	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Bà Trần Thị Nga	Trưởng ban	bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đô	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Y	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Tuyền	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016
Ông Võ Thành Y	Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 11 năm 2016

Ông Võ Thành Y được Ông Nguyễn Trọng Hiếu ủy quyền ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 11b/CTNBL ngày 13 tháng 01 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Thành Y

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Võ Thành Y
VÕ THÀNH Y



Số: 052/2016/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Điền Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0074-2014-099-1*

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Đỗ Hoàng Chương - Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2015-099-1*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.654.038.058	4.683.413.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.166.441.112	561.515.742
1 Tiền	111	4	1.166.441.112	561.515.742
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.061.676.333	2.588.663.097
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.818.898.996	1.770.936.637
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	90.796.472	110.799.149
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.203.009.775	751.783.501
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(51.028.910)	(44.856.190)
III. Hàng tồn kho	140		2.425.920.613	1.502.080.212
1 Hàng tồn kho	141	9	2.425.920.613	1.502.080.212
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	31.154.042
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	31.154.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.401.688.095	31.824.887.501
I. Tài sản cố định	220		27.061.091.969	29.408.810.491
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	26.455.214.969	28.780.064.491
- Nguyên giá	222		51.553.448.249	51.123.680.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.098.233.280)	(22.343.615.830)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	605.877.000	628.746.000
- Nguyên giá	228		754.671.000	754.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.794.000)	(125.925.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.212.547	286.308.338
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	74.212.547	286.308.338
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	300.000.000	300.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.966.383.579	1.829.768.672
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.922.234.043	1.829.768.672
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	44.149.536	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.055.726.153	36.508.300.594

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.994.698.755	6.224.887.771
I. Nợ ngắn hạn	310		3.994.698.755	6.224.887.771
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	354.222.358	-
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	774.000.000	1.109.000.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	714.295.641	1.046.009.473
4 Phải trả người lao động	314		1.406.527.748	1.581.460.669
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	239.389.195	91.725.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	179.903.754	1.674.402.236
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	500.000.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	326.360.059	222.290.393
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.061.027.398	30.283.412.823
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	32.061.027.398	30.283.412.823
1 Vốn cổ phần	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22.2	27.000.000.000	27.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.578.413.446	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.637.602.348	1.472.372.682
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.845.011.604	1.811.040.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.380.809	34.543.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.703.630.795	1.776.496.656
5 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.055.726.153	36.508.300.594



Nguyễn Thị Thu Trúc
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Võ Thành Y
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	23.883.127.648	22.944.969.357
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	821.000
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	23.883.127.648	22.944.148.357
4 Giá vốn hàng bán	11	24	14.421.736.233	13.596.556.512
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.461.391.415	9.347.591.845
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	21.817.886	23.074.382
7 Chi phí tài chính	22	25	4.700.000	99.572.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.700.000	99.572.119
8 Chi phí bán hàng	25	26	4.661.690.938	4.377.731.749
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.665.393.938	2.208.041.326
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.151.424.425	2.685.321.033
11 Thu nhập khác	31		30.072.023	5.166.000
12 Chi phí khác	32		41.136.344	325.724.952
13 Lợi nhuận khác	40	27	(11.064.321)	(320.558.952)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.140.360.104	2.364.762.081
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	480.878.845	588.265.425
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29.3	(44.149.536)	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.703.630.795	1.776.496.656
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	631	597
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	631	597

10/01/17
TRÁ


]



Nguyễn Thị Thu Trúc
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2017




Võ Thành Y
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		2.140.360.104	2.364.762.081
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10; 11	2.777.486.450	2.750.383.074
- Các khoản dự phòng	03	8	6.172.720	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23.2	(21.817.886)	(23.074.382)
- Chi phí lãi vay	06		4.700.000	99.572.119
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
08			4.906.901.388	5.191.642.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(536.385.492)	(729.016.279)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(846.724.744)	668.360.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(68.414.265)	(2.456.296.336)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		73.668.805	(302.085.710)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.700.000)	(7.847.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(734.537.804)	(314.913.389)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(172.310.000)	(290.213.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
20			2.617.497.888	1.759.630.813
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	10	(291.513.011)	(756.671.426)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.817.886	23.074.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
30			(269.695.125)	(733.597.044)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền thu từ đi vay	33		-	2.498.833.490
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(500.000.000)	(1.998.833.490)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.3	(1.242.877.393)	(1.316.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.742.877.393)	(816.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		604.925.370	209.052.769
Tiền đầu năm	60	4	561.515.742	352.462.973
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	1.166.441.112	561.515.742

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Trúc

Nguyễn Thị Thu Trúc
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Võ Thành Y
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 02 năm 2008 và theo ba (03) lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 01 phê duyệt thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.	5800563106	24/06/2011
Điều chỉnh lần thứ 02 phê duyệt thay đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh và thành lập chi nhánh.	5800563106	12/06/2015
Điều chỉnh lần thứ 03 phê duyệt thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.	5800563106	06/12/2016

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối nước sạch; tư vấn lập dự án đầu tư; xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; xử lý nước thải, xử lý môi trường; đầu tư xây dựng hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;

và 01 chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc - Xí nghiệp Quản lý thủy lượng kế tại phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 92 người
(ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 84 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	33 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ thuê bao;
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ *Quỹ Đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

➤ *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

M.S. A. 1.20

3.16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

059
C
ÁCH I
KII
F

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thi công lắp đặt và cung cấp nước. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong khu vực tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	120.751.881	131.809
Tiền gửi ngân hàng	<u>1.045.689.231</u>	<u>561.383.933</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>1.166.441.112</u></u>	<u><u>561.515.742</u></u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	1.137.472.067	639.779.059
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Lâm Đồng	-	1.022.984.802
Ban chỉ huy phòng chống thiên tai thành phố Bảo Lộc	545.727.938	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>135.698.991</u>	<u>108.172.776</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>1.818.898.996</u></u>	<u><u>1.770.936.637</u></u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.028.910)	(44.856.190)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Môi trường Đơn Giản	16.000.000	16.000.000
Công ty TNHH Vũ Trường Thịnh	-	61.086.399
Văn phòng đăng ký đất đai Bảo Lộc	-	33.712.750
Công ty TNHH Kiểm toán FAC	16.500.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp và tự động hóa NKD	33.296.472	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ công nghệ môi trường Đô Thị Xanh	25.000.000	-
TỔNG CỘNG	90.796.472	110.799.149

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	111.150.000	124.200.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.067.708.909	570.656.646
Ký quỹ bảo lãnh	24.000.000	-
Phải thu khác	150.866	56.926.855
TỔNG CỘNG	1.203.009.775	751.783.501

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Quốc Minh	14.554.000	-	14.554.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Đạ Tẻh	13.700.000	-	13.700.000	-
Khách hàng sử dụng nước	50.768.800	27.993.890	50.768.800	34.166.610
TỔNG CỘNG	79.022.800	27.993.890	79.022.800	34.166.610

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn từ 01 năm đến trên 03 năm và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	44.856.190	44.856.190
Trích lập dự phòng trong năm	6.172.720	-
Số cuối năm	51.028.910	44.856.190

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.367.317.500	-	1.205.783.681	-
Công cụ, dụng cụ	42.953.150	-	70.557.916	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.015.649.963	-	225.738.615	-
TỔNG CỘNG	2.425.920.613	-	1.502.080.212	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	10.632.237.231	10.841.346.247	29.191.019.290	459.077.553	51.123.680.321
Mua trong năm	-	115.860.000	175.653.011	-	291.513.011
Tặng khác	-	-	138.254.917	-	138.254.917
Số cuối năm	10.632.237.231	10.957.206.247	29.504.927.218	459.077.553	51.553.448.249
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	955.267.862	134.110.164	668.394.000	420.974.826	2.178.746.852
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	5.238.353.565	6.513.921.563	10.142.422.875	448.917.827	22.343.615.830
Khấu hao trong năm	516.366.000	1.075.881.775	1.154.748.675	7.621.000	2.754.617.450
Số cuối năm	5.754.719.565	7.589.803.338	11.297.171.550	456.538.827	25.098.233.280
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	5.393.883.666	4.327.424.684	19.048.596.415	10.159.726	28.780.064.491
Số cuối năm	4.877.517.666	3.367.402.909	18.207.755.668	2.538.726	26.455.214.969

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	754.671.000	754.671.000
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>754.671.000</u>	<u>754.671.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	125.925.000	125.925.000
Khấu hao trong năm	22.869.000	22.869.000
Số cuối năm	<u>148.794.000</u>	<u>148.794.000</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>628.746.000</u>	<u>628.746.000</u>
Số cuối năm	<u>605.877.000</u>	<u>605.877.000</u>

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất của Công ty với thời hạn sử dụng đất đến tháng 10 năm 2043. Chi tiết:

	<i>Nguyên giá</i>	<i>Diện tích (m²)</i>
Quyền sử dụng đất tại Trạm bơm 04 đường Bùi thị xuân	176.541.000	150,0
Quyền sử dụng đất tại Trạm bơm 05 đường Hoàng Văn Thụ	166.050.000	430,0
Quyền sử dụng đất tại Trạm bơm 06 phường Lộc Sơn	217.080.000	120,0
Quyền sử dụng đất tại Giếng xã Lộc Châu	195.000.000	150,0
TỔNG CỘNG	<u>754.671.000</u>	<u>850,0</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng các công trình tuyến ống	<u>74.212.547</u>	<u>286.308.338</u>
TỔNG CỘNG	<u>74.212.547</u>	<u>286.308.338</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cấp thoát nước Di Linh	3,26%	300.000.000	3,26%	300.000.000
TỔNG CỘNG		300.000.000		300.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang nắm giữ 30.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Cấp thoát nước Di Linh.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	31.154.042
TỔNG CỘNG	-	31.154.042
Dài hạn		
Chi phí đồng hồ	1.062.116.009	859.592.448
Chi phí ống cấp 3	672.933.067	672.133.494
Chi phí tuyến ống	187.184.967	121.654.897
Chi phí sửa chữa lớn	-	176.387.833
TỔNG CỘNG	1.922.234.043	1.829.768.672

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	111.875.300	111.875.300	-	-
Đoàn Tài nguyên nước Nam Tây Nguyên	242.347.058	242.347.058	-	-
TỔNG CỘNG	354.222.358	354.222.358	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	774.000.000	1.109.000.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	473.576.642	1.377.508.132	(1.477.306.778)	373.777.996
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	408.265.425	480.878.845	(734.537.804)	154.606.466
Thuế Thu nhập cá nhân	20.475.036	69.118.155	(87.708.687)	1.884.504
Thuế Tài nguyên	44.189.680	629.705.972	(599.040.432)	74.855.220
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	4.142.528	(4.142.528)	-
Các loại thuế khác	99.502.690	1.224.070.220	(1.214.401.455)	109.171.455
TỔNG CỘNG	1.046.009.473	3.785.423.852	(4.117.137.684)	714.295.641

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	91.725.000
Chi phí trích trước công trình	39.389.195	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	200.000.000	-
TỔNG CỘNG	239.389.195	91.725.000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	82.347.886	108.810.446
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.555.868	125.433.261
Nhận tài sản từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng	-	1.440.158.529
TỔNG CỘNG	179.903.754	1.674.402.236

20. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Vay trong năm	Chi trả vay trong năm	Số cuối năm
Vay cá nhân	500.000.000	-	(500.000.000)	-
TỔNG CỘNG	500.000.000	-	(500.000.000)	-

21. QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	222.290.393	202.142.333
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	165.229.666	186.162.052
Sử dụng trong năm	<u>(61.160.000)</u>	<u>(166.013.992)</u>
Số cuối năm	<u>326.360.059</u>	<u>222.290.393</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	27.000.000.000	-	1.193.129.604	1.987.948.615	30.181.078.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.776.496.656	1.776.496.656
Trích lập quỹ	-	-	279.243.078	(465.405.130)	(186.162.052)
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Số cuối năm	<u>27.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.472.372.682</u>	<u>1.811.040.141</u>	<u>30.283.412.823</u>
Năm nay					
Số đầu năm	27.000.000.000	-	1.472.372.682	1.811.040.141	30.283.412.823
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.703.630.795	1.703.630.795
Tăng vốn khác	-	1.578.413.446	-	-	1.578.413.446
Trích lập quỹ	-	-	165.229.666	(330.459.332)	(165.229.666)
Cổ tức công bố	-	-	-	(1.215.000.000)	(1.215.000.000)
Chi thù lao	-	-	-	(124.200.000)	(124.200.000)
Số cuối năm	<u>27.000.000.000</u>	<u>1.578.413.446</u>	<u>1.637.602.348</u>	<u>1.845.011.604</u>	<u>32.061.027.398</u>

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	20.503.000.000	75,94%	20.503.000.000	75,94%
Vốn góp các đối tượng khác	6.497.000.000	24,06%	6.497.000.000	24,06%
Tổng cộng	27.000.000.000	100,00%	27.000.000.000	100,00%

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	1.215.000.000	1.350.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(1.242.877.393)	(1.316.981.000)

22.4. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 Đồng/Cổ phiếu
 (31 tháng 12 năm 2015: 10.000 Đồng/Cổ phiếu)

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng quyền cổ tức do Công ty công bố.



23. DOANH THU

23.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	23.883.127.648	22.944.969.357
Trong đó		
<i>Doanh thu thi công lắp đặt</i>	3.650.799.149	4.460.308.350
<i>Doanh thu bán hàng</i>	16.245.451	16.090.911
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	20.216.083.048	18.468.570.096
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	821.000
Doanh thu thuần	23.883.127.648	22.944.148.357
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần thi công lắp đặt</i>	3.650.799.149	4.459.487.350
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	16.245.451	16.090.911
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	20.216.083.048	18.468.570.096

23.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.917.886	6.521.098
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.900.000	16.553.284
TỔNG CỘNG	21.817.886	23.074.382

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thi công lắp đặt	2.953.776.002	3.743.929.549
Giá vốn của hoạt động bán hàng	11.467.960.231	9.852.626.963
TỔNG CỘNG	14.421.736.233	13.596.556.512

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.700.000	99.572.119
TỔNG CỘNG	4.700.000	99.572.119

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.026.012.122	1.820.896.155
Chi phí vật liệu, bao bì	908.950.503	786.922.586
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.212.460.675	1.207.237.465
Chi phí bán hàng khác	514.267.638	562.675.543
TỔNG CỘNG	4.661.690.938	4.377.731.749

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	1.091.766.311	994.442.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.573.627.627	1.213.598.685
TỔNG CỘNG	2.665.393.938	2.208.041.326

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	30.000.000	-
Các khoản khác	72.023	5.166.000
	30.072.023	5.166.000
Chi phí khác		
Thuế truy thu từ các năm trước	-	(325.724.952)
Các khoản bị phạt	(26.740.078)	-
Các khoản khác	(14.396.266)	-
	(41.136.344)	(325.724.952)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	(11.064.321)	(320.558.952)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.382.099.173	5.819.049.750
Chi phí nhân công	9.097.505.193	8.407.152.438
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	2.777.486.450	2.750.383.074
Các chi phí bằng tiền	3.858.290.673	3.475.445.638
TỔNG CỘNG	21.115.381.489	20.452.030.900

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	480.878.845	588.265.425
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(44.149.536)	-
TỔNG CỘNG	436.729.309	588.265.425

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.140.360.104	2.364.762.081
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được trừ	59.186.441	325.724.952
Chi phí trích trước	220.747.679	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(15.900.000)	(16.553.284)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	2.404.394.224	2.673.933.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành	480.878.845	588.265.425
Thuế TNDN phải trả đầu năm	408.265.425	134.913.389
Thuế TNDN đã trả trong năm	(734.537.804)	(314.913.389)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 17)	154.606.466	408.265.425

29.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3. Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	44.149.536	-	(44.149.536)	-
	<u>44.149.536</u>	<u>-</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(44.149.536)</u>	<u>-</u>

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và thưởng	1.000.283.136	608.079.081
Thù lao	<u>216.000.000</u>	<u>216.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.216.283.136</u>	<u>824.079.081</u>

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (VND)	1.703.630.795	1.776.496.656
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(165.229.666)
Lợi nhuận hoặc lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.703.630.795	1.611.266.990
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.700.000	2.700.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	631	597

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 27 tháng 5 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

305
 CH
 KIẾ
 F.
 - T

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>VND</i>
	<i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	
Các khoản vay và nợ	-
Phải trả người bán	354.222.358
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	419.292.949
	773.515.307
Số đầu năm	
Các khoản vay và nợ	500.000.000
Phải trả người bán	-
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	1.766.127.236
	2.266.127.236

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	<i>VND</i>			
	<i>Giá trị ghi sổ</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>
Tài sản tài chính				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.818.898.996	(51.028.910)	1.770.936.637	(44.856.190)
Phải thu ngắn hạn khác	1.203.009.775	-	751.783.501	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	300.000.000	-	300.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.166.441.112	-	561.515.742	-
TỔNG CỘNG	4.488.349.883	(51.028.910)	3.384.235.880	(44.856.190)



	VND	
	<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản tài chính		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.767.870.086	1.726.080.447
Phải thu ngắn hạn khác	1.203.009.775	751.783.501
Các khoản đầu tư dài hạn khác	300.000.000	300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.166.441.112	561.515.742
TỔNG CỘNG	<u>2.669.450.887</u>	<u>1.613.299.243</u>

	VND			
	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	500.000.000	-	500.000.000
Phải trả người bán	354.222.358	-	354.222.358	-
Chi phí phải trả và phải trả khác	354.222.358	1.766.127.236	354.222.358	1.766.127.236
TỔNG CỘNG	<u>708.444.716</u>	<u>2.266.127.236</u>	<u>708.444.716</u>	<u>2.266.127.236</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thư Trúc
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2017




Võ Thành Y
Giám đốc